|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ––––– |  | **Độc lập** – **Tự do** – **Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-BTC |  | –––––––––––––––––––––––––– |
|  |  | Hà Nội, ngày tháng năm 2020 |

|  |
| --- |
| **Dự thảo 12.02** |

**TỜ TRÌNH**

**Về ban hành Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ**

––––––––

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 13 tháng 06 năm 2019, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 với hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020. Để triển khai Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, ngày 26 tháng 7 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 936/QĐ-TTg về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 7, trong đó có Nghị định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa cung cấp dịch vụ.

Qua rà soát cân đối các nội dung hướng dẫn Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử như sau:

**I. Đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về hoá đơn, chứng từ:**

**1. Tình hình thực hiện pháp luật về hóa đơn**

***(1) Về chính sách chế độ***

- Ngày 14/5/2010 Chính phủ ban hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP quy định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011*)**[[1]](#footnote-1)** và ngày 17/01/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 04/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2014*).

- Để hướng dẫn thực hiện Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP (*dưới đây gọi chung là Nghị định số 51 và 04 về hoá đơn*), Bộ Tài chính đã ban hành: Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn chung về hóa đơn (cả hóa đơn giấy và hóa đơn điện tử); Thông tư số 191/2010/TT-BTC ngày 01/12/2010 hướng dẫn về hoá đơn vận tải hành khách bằng xe ôtô; Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 hướng dẫn về hoá đơn điện tử do doanh nghiệp phát hành (không có mã xác thực của cơ quan thuế); Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23/6/2015 thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử do doanh nghiệp phát hành nhưng có mã xác thực của cơ quan thuế; Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 14/12/2016 về việc gia hạn áp dụng Quyết định số 1209/QĐ-BTC.

***(2) Về kết quả thực hiện.***

(i) Theo báo cáo của Tổng cục Thuế, về số lượng doanh nghiệp sử dụng hóa đơn và số lượng hóa đơn sử dụng trong một số năm gần đây (2016-2019) như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số doanh nghiệp**  (theo đơn vị) | | | | **Số lượng hóa đơn**  (đơn vị: 1000 hóa đơn) | | | | |
| **Mua của CQT** | **DN đặt in** | **DN tự in** | **Sử dụng hóa đơn điện tử** | **Tổng số** | **Trong đó** | | | |
| **Mua của Cơ quan thuế** | **DN đặt in** | **DN tự in** | **Hóa đơn điện tử (không có mã)** |
| 2016 | 25.759 | 650.876 | 15.457 | 843 | **4.120.639** | 16.623 | 1.114.276 | 2.611.748 | 377.990 |
| 2017 | 96.745 | 659.940 | 14.503 | 5.245 | **4.632.967** | 22.186 | 1.203.964 | 2.805.023 | 601.017 |
| 2018 | 106.573 | 725.180 | 15.624 | 50.394 | **4.276.196** | 61.223 | 1.318.089 | 2.094.297 | 801.689 |
| 2019 | 108.473 | 723.298 | 15.520 | 234.357 | **5.477.442** | 15.056 | 1.258.614 | 2.919.564 | 1.283.127 |

Qua số liệu trên cho thấy, việc sử dụng hóa đơn hiện nay khá đa dạng, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp đặt in, mặt khác số lượng doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử ngày càng tăng, trong khi đó vẫn còn một số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

(ii) Việc quản lý sử dụng hóa đơn được thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và quy định pháp luật về quản lý thuế, theo đó các hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải sử dụng hóa đơn. Điều này đã tạo điều kiện cho việc quản lý các hoạt động thương mại, dịch vụ, đồng thời cũng tạo điều kiện cho công tác quản lý thuế, theo đó người nộp thuế cũng như cơ quan thuế xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật; cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đổi mới về cơ chế chính sách pháp luật về thuế, việc quản lý sử dụng hóa đơn đã góp phần tăng thu NSNN.

(iii) Đã chuyển đổi phương thức phát hành, quản lý hóa đơn của doanh nghiệp từ cơ chế “*mua hóa đơn của cơ quan thuế*” sang cơ chế “*doanh nghiệp tự đặt in, tự in hóa đơn*” để sử dụng và chuyển đổi phương thức quản lý hóa đơn (*giấy*) của cơ quan thuế sang việc doanh nghiệp đặt in hoặc tự in. Quy định tại Nghị định số 51 và 04 về hoá đơn đã quy định quyền và trách nhiệm về hóa đơn cho các doanh nghiệp, góp phần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế địa phương trong công tác quản lý hóa đơn.

Các quy định về quản lý và sử dụng hóa đơn cũng đã được cải tiến. Nghị định số 51 và 04 đã quy định doanh nghiệp thuộc đối tượng quản lý rủi ro phải mua hóa đơn của cơ quan thuế để sử dụng trong thời gian 12 tháng; hộ kinh doanh không được đặt in, không được tự in hóa đơn; đối với doanh nghiệp mới thành lập khi tự in hóa đơn lần đầu, đặt in hóa đơn lần đầu phải thông báo với cơ quan thuế; quy định về điều kiện và trách nhiệm của tổ chức nhận in hóa đơn. Các quy định này đã hạn chế được một phần tình trạng hộ kinh doanh, doanh nghiệp đặt in, tự in hóa đơn để xuất hóa đơn khống, mua bán lòng vòng, sử dụng bất hợp pháp, gây thất thu ngân sách nhà nước, gian lận thương mại, ảnh hưởng đến nền kinh tế.

Tạo hành lang pháp lý cho việc áp dụng hóa đơn điện tử. Việc bổ sung hình thức hóa đơn điện tử có ý nghĩa quan trọng tạo cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp hiện đại hóa công tác quản trị doanh nghiệp phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện đại.

Việc triển khai áp dụng hoá đơn điện tử do doanh nghiệp phát hành (không có mã xác thực của cơ quan thuế) và thí điểm áp dụng hoá đơn điện tử do doanh nghiệp phát hành nhưng có mã xác thực của cơ quan thuế đã góp phần giảm thời gian, chi phí về hoá đơn cho doanh nghiệp, góp phần hạn chế các hành vi gian lận về hoá đơn. Hóa đơn điện tử giúp doanh nghiệp giảm chi phí giấy, mực in, vận chuyển và đặc biệt chi phí lưu trữ hóa đơn, doanh nghiệp không phải lập báo cáo sử dụng hóa đơn, dữ liệu từ hóa đơn điện tử được kết nối tự động với phần mềm khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) nên doanh nghiệp không mất thời gian lập Tờ khai thuế GTGT. Hóa đơn điện tử có tính bảo mật cao vì sử dụng chữ ký số của người bán nên khả năng làm giả hóa đơn là khó, vì vậy việc sử dụng hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn giấy (*hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in*) sẽ khắc phục được gian lận phát sinh trong việc sử dụng hóa đơn.

Theo thống kê của Tổng cục Thuế, số lượng các doanh nghiệp đã áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuếtính đến tháng 7/2019 là 279 doanh nghiệp, với tổng số hóa đơn được xác thực là 8.111.337 hóa đơn với tổng số doanh thu xác thực là hơn **103.656 tỷ đồng, tổng số thuế GTGT xác thực là hơn 8.033 tỷ đồng.**

(iv) Trên cơ sở kế thừa kết quả áp dụng hóa đơn điện tử tại Nghị định số 51 và 04 về hoá đơn, thực hiện Nghị quyết số 55/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội, Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Đồng thời, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và chỉ đạo Tổng cục Thuế xây dựng và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử phục vụ việc áp dụng hóa đơn điện tử.

Tuy nhiên việc quản lý và sử dụng hóa đơn trong thời gian qua cũng có những hạn chế nhất định như: tỷ lệ sử dụng hóa đơn điện tử còn thấp; cá biệt có trường hợp doanh nghiệp có sai phạm về quản lý, sử dụng hóa đơn đã được cơ quan chức năng xử lý; các thủ tục hành chính cần được nghiên cứu cải tiến để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, song không để thất thoát nguồn thu của Nhà nước.

**2. Về tình hình quản lý, sử dụng về chứng từ thuế**

***(1) Về cơ chế chính sách***

Thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Bộ Tài chính ban hành quy định về cấp chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân (TNCN) áp dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập đã khấu trừ thuế TNCN phải cấp chứng từ khấu trừ thuế theo yêu cầu của cá nhân bị khấu trừ (Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính).

Thực hiện Luật phí, lệ phí, Bộ Tài chính đã ban hành quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại biên lai thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo các hình thức: đặt in, tự in và điện tử (Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính).

Quy định về chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu phí, lệ phí đã tạo hành lang pháp lý để bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế TNCN, người nộp phí, lệ phí và là tài liệu quan trọng trong việc xác định số thu nộp ngân sách nhà nước từ thuế TNCN, từ phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

***(2) Về kết quả thực hiện***

Theo báo cáo của Tổng cục Thuế, số lượng doanh nghiệp sử dụng chứng từ và số lượng chứng từ (biên lai) thuế trong một số năm gần đây (2016-2019) như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số doanh nghiệp/tổ chức**  (theo đơn vị) | | | | | **Số lượng chứng từ/biên lai**  (đơn vị: 1000) | | | | |
| **DN sử dụng chứng từ khấu trừ thuế TNCN mua của CQT** | **Tổ chức đặt in biên lai** | **Tổ chức tự in biên lai** | **Tổ chức sử dụng biên lai điện tử** | **Tổ chức mua biên lai của CQT sử dụng** | **Tổng số** | **Trong đó** | | | |
| **Chứng từ khấu trừ thuế TNCN** | **Biên lai tự in sử dụng** | **Biên lai mua của CQT** | **Biên lai điện tử** |
| 2016 | 62.520 | 3.835 | 215 | 0 | 28.457 | **74.228** | 1.566 | 33.935 | 38.726 | 0 |
| 2017 | 60.162 | 3.287 | 285 | 2 | 26.367 | **38.930** | 1.093 | 4.313 | 33.513 | 9 |
| 2018 | 56.513 | 2.511 | 339 | 31 | 16.924 | **30.834** | 527 | 5.177 | 24.966 | 163 |
| 2019 | 53.891 | 2.398 | 398 | 190 | 15.579 | **33.339** | 39 | 8.542 | 21.937 | 2.819 |

***(3) Đánh giá việc quản lý sử dụng chứng từ***

Chứng từ khấu trừ thuế là giấy tờ chứng minh tổ chức chi trả thu nhập đã khấu trừ thuế thu nhập của cá nhân và phải có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước. Triển khai quy định này, các tổ chức chi trả thu nhập trên cả nước đã lập chứng từ khấu trừ thuế để cấp cho các cá nhân. Quy định này tạo thuận lợi cho các cá nhân khi chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế TNCN thông qua tổ chức khấu trừ thuế.

Qua kết quả trên cho thấy việc quản lý chứng từ thuế về cơ bản đã đi vào nề nếp, ổn định. Tuy nhiên, tình hình trên cho thấy việc áp dụng chứng từ điện tử còn thấp, cần phải mở rộng phạm vi áp dụng và cải tiến quy trình quản lý chứng từ theo phương thức điện tử cho phù hợp.

**II. Sự cần thiết xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ**

Việc xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ nhằm:

- Tạo cơ sở quản lý thống nhất về hóa đơn, chứng từ tạo điều kiện áp dụng công nghệ 4.0 trong công tác quản lý thuế, cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

- Thống nhất ban hành định dạng chuẩn về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử để áp dụng chung trên cả nước phục vụ công tác quản lý thuế, công tác hạch toán số thu ngân sách.

- Đảm bảo cơ sở thực tiễn phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, góp phần hạn chế việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch thanh toán, đặc biệt là các giao dịch thanh toán của hoạt động kinh tế phi chính thức, thúc đẩy thực hiện đồng bộ đề án không dùng tiền mặt đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Xây dựng cơ sở pháp lý để vận hành việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với tất cả các doanh nghiệp đã tham gia sử dụng dịch vụ khai thuế điện tử, đối với các hộ kinh doanh có doanh số lớn, thường xuyên sử dụng hoá đơn, hoặc thuộc trường hợp có dấu hiệu rủi ro... để tạo cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phục vụ quản lý thuế điện tử, phục vụ quản lý Nhà nước của các lĩnh vực quản lý thị trường; quản lý tài nguyên khoáng sản; nhà đất.

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật kế toán năm 2015, Luật giao dịch điện tử, Luật quản lý thuế, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, các Luật thuế và pháp luật có liên quan.

- Kế thừa và phát triển các kết quả đạt được của việc quy định và triển khai hóa đơn, chứng từ thời gian qua.

**III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

**1. Về tên gọi của Nghị định**

Theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục các văn bản hướng dẫn Luật, Nghị quyết của Quốc hội, trong đó có Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính được phân công chủ trì soạn thảo Nghị định bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định 119; Tuy nhiên qua rà soát các nội dung quy định của Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính thấy rằng nội dung hướng dẫn về chứng từ thuế cần được đưa vào Nghị định này. Mặt khác, Nghị định 119 được xây dựng trên cơ sở Luật quản lý thuế cũ (Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006), nay Luật quản lý thuế mới (Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019) đã được Quốc hội ban hành, vì vậy cần ban hành Nghị định thay thế Nghị định 119.

Ngoài ra định hướng của Đảng, Chính phủ là áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử cho các giao dịch kinh tế, giao dịch thu thuế, phí, lệ phí, tuy nhiên thực tế sẽ vẫn phải có một số ít trường hợp áp dụng hóa đơn giấy, chứng từ giấy do chưa đủ điều kiện áp dụng phương thức điện tử. Qua rà soát kinh nghiệm quốc tế thì tại các nước đã có quy định áp dụng hóa đơn điện tử thì vẫn có một bộ phận doanh nghiệp, tổ chức áp dụng hóa đơn giấy, chứng từ giấy theo hình thức truyền thống.

Từ tình hình trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ tên gọi Nghị định là: *“Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ”* để thay thế cho Nghị định 119 và Nghị định này được hướng dẫn trên cơ sở Luật quản lý thuế cũng như phải căn cứ vào các Luật: Luật thuế giá trị gia tăng, Luật phí, lệ phí và Luật Kế toán.

**2. Về kết cấu**

Nghị định bao gồm 6 Chương với 53 Điều, 1 Quy chế và 02 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (gồm 6 Điều từ Điều 1 – Điều 6) bao gồm các nội dung như: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.

- Chương II: Quy định đối với hóa đơn (gồm 26 Điều chia làm 3 Mục) bao gồm các quy định về quản lý hóa đơn, quy định về hóa đơn điện tử và hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

- Chương III: Quy định đối với chứng từ (gồm 10 Điều từ Điều 33 – Điều 42) bao gồm các nội dung quy định chung về chứng từ, chứng từ tiện tử và chứng từ theo hình thức đặt in.

- Chương IV: Xây dựng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử (gồm 4 Điều từ Điều 43 – Điều 46)

- Chương V: Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử (gồm 5 Điều từ Điều 47 – Điều 51)

- Chương VI: Điều khoản thi hành (gồm 2 Điều: Điều 52 và Điều 53)

Nghị định ban hành kèm theo Quy chế về việc tra cứu, cung cấp sử dụng thông tin hóa đơn, chứng từ điện tử và 02 Phụ lục là các mẫu biểu quy định tại Nghị định và quy chế.

**3. Các nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định**

***3.1. Về phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Nghị định***

- Về phạm vi điều chỉnh: Dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; việc quản lý, sử dụng chứng từ khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ *(Điều 1)*.

- Về đối tượng áp dụng: Dự thảo Nghị định quy định về đối tượng điều chỉnh bao gồm: người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; người mua hàng hóa; tổ chức thu nộp phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; Tổ chức nhận in hóa đơn, biên lai; tổ chức cung cấp phần mềm tự in biên lai; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử *(Điều 2).*

***3.2. Quy định chung đối với hóa đơn, chứng từ***

- Dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ (Điều 4) với nội dung:

**+** Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn hóa đơn để giao cho người mua.

+ Khi khấu trừ thuế TNCN, khi thu các khoản phí, lệ phí thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thì tổ chức khấu trừ thuế, tổ chức thu phí, lệ phí phải lập chứng từ, biên lai giao cho người nộp thuế, người nộp phí, lệ phí.

+ Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế hoặc thực hiện thông báo phát hành trừ trường hợp mua hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế đặt in.

+ Trường hợp mất hóa đơn, biên lai phải báo cáo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết.

+ Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế và quy định tại Nghị định này.

- Dự thảo Nghị định quy định về bảo quản, lưu trữ, hóa đơn, chứng từ (Điều 5) theo nguyên tắc tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ không bị thay đổi, sai lệch, thời gian lưu trữ theo quy định của pháp luật kế toán và có quy định về phương thức lưu trữ, bảo quản hóa đơn, chứng từ điện tử khác hóa đơn, chứng từ đặt in, tự in.

- Dự thảo Nghị định quy định về chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành chứng từ giấy (Điều 6) khi có yêu cầu nghiệp vụ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc chuyển đổi phải đảm bảo khớp đúng nội dung*,* không sai lệch giữa bản điện tử và bản giấy.

***3.3. Quy định áp dụng đối với hóa đơn***

Chương II dự thảo Nghị định quy định đối với hóa đơn có 3 Mục cụ thể như sau:

- Mục 1 quy định chung áp dụng về hóa đơn gồm các Điều có nội dung như quy định về các loại hóa đơn, thời điểm lập hóa đơn, các tiêu thức của hóa đơn và nguyên tắc áp dụng.

## + Các loại hóa đơn áp dụng gồm: Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng; hóa đơn bán tài sản nhà nước, hàng dự trữ quốc gia; các loại hóa đơn khác, gồm: vé, thẻ hoặc các chứng từ có tên gọi khác nhưng có hình thức và nội dung của hóa đơn *(Điều 7).*

+ Về thời điểm lập hóa đơn căn cứ theo thời điểm xác định thuế GTGT theo quy định của pháp luật thuế GTGT là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với hàng hóa, là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc thời điểm nhận tiền *(Điều 8).*

+ Quy định nội dung của hóa đơn gồm các tiêu thức: tên loại hóa đơn; ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn; tên, địa chỉ, MST người bán, người mua; tiêu thức liên quan đến giao dịch kinh tế (tên, đơn vị tính, số lượng, giá trị, tiền thuế, tiền thanh toán); chữ ký người bán, người mua; mã cơ quan thuế (đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế); phí, lệ phí thuộc NSNN *(Điều 9).*

+ Quy định các cơ sở kinh doanh trong cùng một đơn vị kế toán theo quy định tại Luật Kế toán, sử dụng hóa đơn của cơ sở chính và chỉ sử dụng một hình thức hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; quy định về ủy nhiệm lập hóa đơn; quy định nguyên tắc đối với hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền *(Điều 10).*

- Mục 2 quy định về hóa đơn điện tử gồm các Điều có nội dung như định dạng hóa đơn điện tử, áp dụng hóa đơn điện tử, một số quy định về cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, đăng ký sử dụng hóa đơn, ngừng sử dụng hóa đơn, xử lý hóa đơn có sai sót, trách nhiệm truyền dữ liệu hóa đơn điện tử, điều kiện tổ chức cung cấp sử dụng hóa đơn và các nội dung khác như sau:

+ Về định dạng hóa đơn điện tửsử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML và giao cho Tổng cục Thuế xây dựng và công bố định dạng hóa đơn điện tử do các nội dung này liên quan đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ triển khai hóa đơn điện tử *(Điều 11).*

+ Quy định áp dụng hóa đơn điện tử với nội dung: Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, riêng trường hợp rủi ro về thuế cao thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; quy định các trường hợp cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh; quy định sử dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý *(Điều 12).*

+ Quy định về cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, các trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử và trình tự thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hướng dẫn lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, xử lý hóa đơn có sai sót, xử lý sự cố *(tại các điều từ Điều 13 đến Điều 19).*

+ Quy định về trách nhiệm của người bán hàng hóa khi sử dụng hóa đơn điện tử, quy định truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế, điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, quy định về mối quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử với người mua dịch vụ, với cơ quan thuế theo hợp đồng cung cấp dịch vụ *(tại các điều từ Điều 20 đến Điều 25).*

- Mục 3 quy định về hóa đơn giấy do cơ quan thuế đặt in gồm các nội dung quy định các trường hợp được mua hóa đơn, hồ sơ thủ tục mua hóa đơn, hủy hóa đơn, xử lý mất, cháy hỏng hóa đơn, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn *(tại các điều từ Điều 26 đến Điều 29).*

***3.4. Quy định đối với chứng từ***

Chương III dự thảo Nghị định quy định áp dụng đối với chứng từ theo các hình thức đặt in, tự in và điện tử gồm các nội dung quy định về các loại chứng từ, thời điểm lập chứng từ, nội dung chứng từ, định dạng chứng từ điện tử, đăng ký sử dụng chứng từ, thông báo phát hành chứng từ (biên lai) đặt in, tự in, lập và ủy nhiệm lập chứng từ, báo cáo tình hình sử dụng, xử lý biên lai *(tại các điều từ Điều 32 đến Điều 41).*

***3.5. Quy định về xây dựng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử***

Chương IV quy định về xây dựng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử trên cơ sở kế thừa các quy định về xây dựng thông tin hóa đơn điện tử tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và bổ sung quy định về xây dựng thông tin chứng từ điện tử với nội dung như sau:

- Dự thảo Nghị định quy định về nguyên tắc chung của việc xây dựng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, quy định về xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử *(Điều 42 và Điều 43).*

- Dự thảo Nghị định quy định về xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, quy định về tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường *(Điều 44 và Điều 45).*

***3.6. Quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.***

Chương V quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị định 119/2018/NĐ-CP, Nghị định 51/2010/NĐ-CP và Nghị định 04/2014/NĐ-CP với các nội dung quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, dịch vụ, trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ, trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ, trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử *(tại các điều từ Điều 46 đến Điều 50).*

***3.7. Về điều khoản chuyển tiếp***

Nghị định 119/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2018 và quy định việc tổ chức thực hiện hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày 01/11/2020 và bãi bỏ các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Các Nghị định này hết hiệu lực từ ngày 1/11/2020.

Tuy nhiên, tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 151 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

***“Điều 151. Hiệu lực thi hành***

*1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*

*2. Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.”*

Do đó, trên cơ sở quy định tại Luật Quản lý thuế, tại Điều 49 dự thảo Nghị định quy định hiệu lực thi hành từ 01 tháng 7 năm 2020 và việc áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử theo quy định tại Nghị định này không muộn hơn ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Từ ngày 01/07/2020, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 119 của Bộ Tài chính hết hiệu lực thi hành.

Để đảm bảo có cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh vẫn tiếp tục áp dụng hóa đơn, chứng từ giấy mà chưa áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử ngay từ ngày 01/7/2020 thì Nghị định quy định: Từ ngày 01/07/2022, các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các văn bản hướng dẫn về hóa đơn, chứng từ của Bộ Tài chính hết hiệu lực thi hành.

***3.8. Nội dung khác***

Ngoài các nội dung chính nêu trên, tại Nghị định có ban hành một (01) Quy chế và hai (02) Phụ lục:

- Quy chế về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn, chứng từ điện tử. Quy chế này quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Đối tượng áp dụng quy chế là bên cung cấp thông tin hóa đơn điện tử - Tổng cục Thuế và bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

- Đồng thời có 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định bao gồm: Quy định về các mẫu biểu trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và quy định về mẫu báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế (Phụ lục 1) và quy định về các mẫu biểu tại quy chế về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn, chứng từ điện tử (Phụ lục 2).

**IV. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN**

(*Bộ Tài chính sẽ bổ sung sau khi nhận được ý kiến tham gia*)

Trên đây là những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ theo Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và pháp luật có liên quan, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(*Hồ sơ gửi kèm gồm: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Nghị định; (3) Bản chụp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (4) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định*).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **BỘ TRƯỞNG** |
| - Như trên;  - Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);  - Các Phó Thủ tướng CP (để báo cáo);  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Vụ PC (BTC);  - Lưu: VT, TCT (VP, CS). |  |
| **Đinh Tiến Dũng** |

1. Nghị định số 51/2010/NĐ-CP thay thế Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07/11/2002 quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn. [↑](#footnote-ref-1)